

Báo cáo Tài chính Hợp nhất và Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Văn Minh	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 3 năm 2019
Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	5 tháng 5 năm 2019
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	18 tháng 11 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Phương Thành	Thành viên	15 tháng 10 năm 2019/18 tháng 11 năm 2020

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 9 tháng 4 năm 2021



Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 14 Tòa nhà Pearl Plaza,
561A Điện Biên Phủ,
Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh,
Việt Nam.

T +84 28 3910 9100
F +84 28 3910 9101
www.grantthornton.com.vn

Số 20-21-029 (kiểm toán)

Kính gửi **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), lập vào ngày 9 tháng 4 năm 2021, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác và các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 4 năm 2020.



NGUYỄN MẠNH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2018-068-1
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 4 năm 2021



TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 1835-2018-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	3.129.321.210.460	2.489.814.843.802
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	195.259.657.019	234.654.430.136
Tiền		111	88.159.679.583	218.654.430.136
Các khoản tương đương tiền		112	107.099.977.436	16.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.1	120	1.248.416.275.175	809.277.556.793
Chứng khoán kinh doanh		121	48.257.760.000	100.909.090.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	1.200.158.515.175	708.368.466.793
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	1.003.664.769.263	806.471.672.200
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	812.842.825.543	665.016.236.849
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	198.848.982.542	117.979.203.104
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	135	3.810.000.000	3.810.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	11.1	136	56.667.391.469	79.919.172.871
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	137	(68.504.430.291)	(60.252.940.624)
Hàng tồn kho	13	140	593.256.385.880	525.426.316.943
Hàng tồn kho		141	598.131.514.504	530.340.501.838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(4.875.128.624)	(4.914.184.895)
Tài sản ngắn hạn khác		150	88.724.123.123	113.984.867.730
Chi phí trả trước ngắn hạn	14.1	151	13.126.548.771	10.565.074.660
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	73.487.569.644	101.845.691.272
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	2.110.004.708	1.574.101.798

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	6.602.436.414.126	5.100.510.539.618
Các khoản phải thu dài hạn		210	40.821.050.669	25.386.548.330
Phải thu dài hạn khác	11.2	216	40.821.050.669	25.386.548.330
Tài sản cố định		220	5.360.698.300.638	2.615.856.138.947
Tài sản cố định hữu hình	15	221	4.686.309.351.838	2.050.358.976.056
- Nguyên giá		222	7.018.397.329.782	3.503.445.953.601
- Giá trị khấu hao lũy kế		223	(2.332.087.977.944)	(1.453.086.977.545)
Tài sản cố định thuê tài chính	16	224	303.300.753.048	339.160.363.355
- Nguyên giá		225	400.241.355.595	434.778.843.681
- Giá trị khấu hao lũy kế		226	(96.940.602.547)	(95.618.480.326)
Tài sản cố định vô hình	17	227	371.088.195.752	226.336.799.536
- Nguyên giá		228	386.958.276.224	235.217.066.848
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(15.870.080.472)	(8.880.267.312)
Tài sản dở dang dài hạn		240	172.932.930.937	1.450.592.856.781
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	242	172.932.930.937	1.450.592.856.781
Đầu tư tài chính dài hạn		250	625.474.285.478	624.810.081.548
Đầu tư vào công ty liên kết	7.2	252	508.587.465.218	486.393.261.288
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.856.420.260	3.856.420.260
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	255	113.030.400.000	134.560.400.000
Tài sản dài hạn khác		260	402.509.846.404	383.864.914.012
Chi phí trả trước dài hạn	14.2	261	113.270.299.941	72.250.839.486
Lợi thế thương mại	19	269	289.239.546.463	311.614.074.526
TỔNG TÀI SẢN		270	9.731.757.624.586	7.590.325.383.420

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	6.976.901.688.410	5.520.629.157.656
Nợ ngắn hạn		310	2.574.316.418.170	2.220.331.611.012
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	311	291.454.746.910	212.398.026.033
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	312	135.119.160.282	71.867.772.220
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	313	25.056.554.724	22.308.401.405
Phải trả người lao động		314	57.872.446.873	42.771.072.398
Chi phí phải trả ngắn hạn	23	315	95.815.502.826	68.183.604.235
Phải trả ngắn hạn khác	24.1	319	257.255.852.066	89.879.161.047
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.1	320	1.694.854.951.146	1.696.820.091.325
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	8.445.191.990	8.445.191.990
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	8.442.011.353	7.658.290.359
Nợ dài hạn		330	4.402.585.270.240	3.300.297.546.644
Phải trả người bán dài hạn	20.2	331	26.655.630.356	3.158.637.914
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	640.630.883	873.587.609
Phải trả dài hạn khác	24.2	337	372.029.274.329	323.580.662.674
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25.2	338	3.802.391.270.977	2.858.339.496.139
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	341	200.868.463.695	114.345.162.308
Nguồn vốn chủ sở hữu	26	400	2.754.855.936.176	2.069.696.225.764
Vốn chủ sở hữu		410	2.754.855.936.176	2.069.696.225.764
Vốn cổ phần		411	1.091.544.930.000	1.000.085.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	166.561.745.656	68.800.023.336
Vốn khác của chủ sở hữu		414	44.244.629.968	19.881.878.888
Cổ phiếu quỹ		415	(28.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	16.597.100.265	16.947.943.391
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	21.143.590.833	54.054.204.545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	8.822.378.207	32.873.563.923
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	12.321.212.626	21.180.640.622
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	1.414.792.281.454	909.955.167.604
TỔNG NGUỒN VỐN		440	9.731.757.624.586	7.590.325.383.420



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Giám đốc tài chính

LÊ THỊ NGÂN
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 9 tháng 4 năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	01	3.295.388.684.623	2.824.703.383.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	30	02	(6.734.249.905)	(25.593.116.058)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	3.288.654.434.718	2.799.110.267.318
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	31;36	11	(2.714.354.790.486)	(2.291.168.460.647)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	574.299.644.232	507.941.806.671
Doanh thu hoạt động tài chính	32	21	228.528.493.796	168.923.207.788
Chi phí tài chính	33	22	(322.987.999.545)	(266.755.219.433)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(312.945.226.602)	(243.954.441.499)
Lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		24	21.584.714.541	9.337.265.591
Chi phí bán hàng	34;36	25	(205.203.833.489)	(162.007.811.615)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35;36	26	(262.846.538.239)	(215.826.332.744)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	33.374.481.296	41.612.916.258
Thu nhập khác		31	5.998.221.931	14.646.883.733
Chi phí khác		32	(6.407.929.579)	(16.580.767.331)
Lãi khác		40	(409.707.648)	(1.933.883.598)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	32.964.773.648	39.679.032.660
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	51	(15.303.019.690)	(19.936.804.818)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38	52	9.423.451.518	7.355.076.676
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	27.085.205.476	27.097.304.518
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	26	61	13.332.664.479	21.123.533.994
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26	62	13.752.540.997	5.973.770.524
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	70	132	196
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	39	71	132	196



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Giám đốc tài chính

LÊ THỊ NGÂN
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 9 tháng 4 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	32.964.773.648	39.679.032.660
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại		02	338.317.863.177	252.940.767.963
Các khoản dự phòng		03	7.816.114.358	19.910.877.699
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04	444.332.604	25.313.471
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(219.087.823.080)	(111.762.357.856)
Chi phí lãi vay		06	312.945.226.602	243.954.441.499
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		08	473.400.487.309	444.748.075.436
Thay đổi hàng tồn kho		09	(186.547.275.224)	(110.623.405.482)
Thay đổi các khoản phải trả		10	(40.092.433.900)	(125.817.353.207)
Thay đổi chi phí trả trước		11	225.724.706.741	135.588.421.756
Thay đổi chứng khoán kinh doanh		12	(3.651.538.558)	(7.266.711.371)
Tiền lãi vay đã trả		13	52.651.330.000	1.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả		14	(265.002.637.663)	(185.952.130.066)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(17.696.149.895)	(9.031.832.937)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(11.163.418.482)	(3.256.132.557)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động kinh doanh		20	227.623.070.328	139.388.931.572
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		21	(433.132.855.263)	(514.317.788.386)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		22	34.047.520.780	82.225.197.922
Thay đổi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	(349.874.657.710)	(477.893.802.519)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(436.800.158.388)	(167.985.040.955)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	192.945.665.000
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	72.238.572.159	12.463.629.689
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư		30	(1.113.521.578.422)	(872.562.139.249)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	342.812.297.320	55.240.530.000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(28.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	3.862.532.637.585	4.192.238.687.800
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.274.214.312.106)	(4.003.111.659.510)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(79.174.393.272)	(123.278.417.936)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.449.766.986)	(6.716.029.458)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động tài chính	40	846.506.462.541	114.345.110.896
Giảm tiền thuần trong năm	50	(39.392.045.553)	(618.828.096.781)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	6 60	234.654.430.136	853.483.562.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.727.564)	(1.035.829)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	6 70	195.259.657.019	234.654.430.136



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Giám đốc tài chính

LÊ THỊ NGÀN
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 9 tháng 4 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Công ty tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa;
- Ngày 2 tháng 1 năm 2004: Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4703000083;
- Ngày 28 tháng 11 năm 2006: Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép niêm yết số 85/UBCKGPNY cho phép Công ty niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày 20 tháng 12 năm 2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày 17 tháng 6 năm 2009: Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu trên sàn Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 1.091.544.930.000 VNĐ.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- In ấn (trừ in – tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi – dệt – may – đan);
- Dịch vụ liên quan đến in (trừ in – tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi – dệt – may – đan);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bưu chính;
- Hoạt động kiến trúc và kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng.

Lĩnh vực kinh doanh chính trong năm của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác xử lý và cung cấp nước sạch, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các chi nhánh, các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 6, Khu Công nghiệp Điện Nam, Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	68,24%	68,24%

Các công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,40%	58,96%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 Khu Dân cư Kênh Bàu, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	55,57%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	35,95%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	68,24%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đình Công Tráng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	58,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	39,07%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D, Khu phố 3, Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	96,06%	65,56%

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	38,26%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1, Đường Ngô Quyền, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,966%	68,22%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	52,23%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,66%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86%	28,80%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,51%	35,15%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	35,15%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	242 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	35,15%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	57,45%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27, Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,46%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, tòa nhà Văn phòng Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,46%

Các công ty liên kết trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%

Các công ty liên kết gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 4, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,35%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, Đường Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	32,49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,27%	16,56%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	9,77%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	9,77%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,06%
Công ty Cổ phần Đô thị Thủ Thừa	Ấp 3, Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	48,25%	32,93%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, Bản Huội San, Huyện Xê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú, công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 3.060 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 2.251 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được hợp nhất trên cơ sở các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con.

Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết, thường được thể hiện ở tỷ lệ góp vốn.

Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kể từ ngày Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát đến ngày Công ty và các công ty con mất quyền kiểm soát. Các chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh cho phù hợp với chính sách của công ty mẹ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty và các công ty con không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được sau mua của công ty con, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện giữa các công ty con trong Tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi/lỗ chưa thực hiện liên quan tới công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty và các công ty con cũng được loại bỏ tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn áp dụng phương thức mua theo phương pháp hợp nhất kinh doanh. Giá mua được Tập đoàn thanh toán nhằm nắm quyền kiểm soát đối với công ty con được tính bằng cách tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công ty con, bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản hoặc nợ phải trả khác phát sinh từ những khoản mục tiềm tàng.

Tài sản và nợ phải trả được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là Việt Nam Đồng ("VND") được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng số liệu báo cáo về tài sản, nợ và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá trị của chứng khoán kinh doanh được bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổng thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong năm và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Cổ tức nhận được từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty liên kết từ ngày bắt đầu của khoản đầu tư được ghi nhận vào thu nhập tài chính trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50
Máy móc thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Tập đoàn hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất phản ánh tiền thuê đất trả trước, chi phí đền bù để được cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng thời hạn của hợp đồng thuê đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm

Nguyên giá của phần mềm, không phải là một bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác chủ yếu là lợi thế kinh doanh phát sinh do việc đánh giá lại công ty con khi hợp nhất, ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

4.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định.

4.13 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trình bày lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ việc mua lại các công ty con không được xác định riêng và ghi nhận riêng biệt. Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của lợi thế thương mại trình bày khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và các nghĩa vụ nợ có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Khoản chênh lệch có giá trị âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

4.15 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Trái phiếu

Giá trị ghi sổ của trái phiếu được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

4.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.19 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên Việt Nam của Tập đoàn đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Áp dụng tỷ lệ 3,5% cho người nước ngoài từ ngày 1 tháng 12 năm 2018. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật việc làm và các quy định Việt Nam hiện hành có liên quan về hướng dẫn thi hành một số điều trong Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc tại cuộc họp Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được trình bày trong một mục riêng như là một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Một thực thể sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

4.22 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.23 Doanh thu

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến kỳ báo cáo hiện tại và các kỳ khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối kỳ báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho kỳ báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.25 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

4.26 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

Chống pha loãng

Chống pha loãng là sự gia tăng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu hoặc giảm lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu từ giả định rằng công cụ tài chính chuyển đổi sẽ được chuyển đổi. Những tác động của công cụ tài chính chuyển đổi chống suy giảm không được bao gồm trong việc tính toán thu nhập trên cổ phiếu pha loãng.

4.27 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.28 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.29 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.30 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Giao dịch hợp nhất kinh doanh

5.1 Mua Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2, công ty con

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), một công ty con trong Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 0,12% cổ phần với giá trị khoảng 690 triệu VNĐ để tăng tỷ lệ sở hữu từ 48,74% lên thành 48,86% cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 ("CT2") và đạt được quyền kiểm soát CT2. Theo đó, Tập đoàn thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của CT2 từ ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc này có ảnh hưởng đến tài sản và công nợ của Tập đoàn vào ngày nắm quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tổng tài sản	512.537.981.795
Tổng nợ phải trả	(60.525.060.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (i)	(61.154.726.413)
Giá trị tài sản thuần có thể xác định	390.858.194.775
Phần sở hữu của cổ đông Công ty (1)	115.356.680.900
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (ii)	220.858.957.512
Giá phí hợp nhất kinh doanh tính về Công ty (2)	133.405.698.049
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh [(2) - (1)]	18.049.017.149
Tiền chi cho việc mua cổ phần trong năm	689.839.150
Tiền nhận được tại thời điểm mua	7.080.286.064
Tiền thuần thu về từ việc mua	6.390.446.914

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 18920/TĐG-CT do Công ty TNHH Kiểm toán ASCO cấp ngày 30 tháng 7 năm 2020.

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

(ii) Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm số tiền chi thực tế của NS3 cho việc mua 48,86% cổ phần của CT2 trong năm và giá trị hợp lý của khoản đầu tư của NS3 đang được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết được đánh giá lại tại ngày nắm quyền kiểm soát.

5.2 Mua Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa, công ty con

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP ("DNPW"), một công ty con trong Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 10,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("NHW") với giá khoảng 11.899 triệu VNĐ để tăng tỷ lệ sở hữu lên thành 51,51% cổ phần của NHW. Theo đó, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với NHW và thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của NHW từ ngày 30 tháng 9 năm 2020. Việc này có ảnh hưởng đến tài sản và công nợ của Tập đoàn vào ngày nắm quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tổng tài sản	322.632.358.270
Tổng nợ phải trả	(222.603.487.136)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (i)	(4.682.464.515)
Giá trị tài sản thuần có thể xác định	95.346.406.619
Phần sở hữu của cổ đông Công ty (1)	34.347.655.253
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (ii)	53.417.132.034
Giá phí hợp nhất kinh doanh tính về Công ty (2)	37.360.184.187
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh [(2) - (1)]	3.012.528.934
Tiền chi cho việc mua cổ phần trong năm	9.898.863.960
Tiền nhận được tại thời điểm mua	10.536.665.842
Tiền thuần thu về từ việc mua	637.801.882

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số 35320/TĐG-CT do Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO cấp ngày 30 tháng 10 năm 2020.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH Kiểm định đo lường Ninh Hòa và Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa, hai công ty con sở hữu toàn bộ bởi Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa tại ngày nắm quyền kiểm soát được ước tính bởi Ban Tổng Giám đốc dựa trên các thông tin sẵn có.

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.
- (ii) Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm số tiền chi thực tế của DNPW cho việc mua 10,01% cổ phần của NHW trong năm và giá trị hợp lý của khoản đầu tư của DNPW đang được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết được đánh giá lại tại ngày nắm quyền kiểm soát.

5.3 Mua Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước, công ty con

Ngày 25 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần đầu tư ngành nước DNP ("DNPW"), một công ty con trong Tập đoàn đã đạt được quyền kiểm soát và nắm giữ 84,19% cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("BPW") với tổng giá mua khoảng 270.852 triệu VNĐ. Theo đó, Tập đoàn thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của BPW từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc này có ảnh hưởng đến tài sản và công nợ của Tập đoàn vào ngày nắm quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tổng tài sản	714.332.182.397
Tổng nợ phải trả	(272.663.132.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (i)	(30.109.561.977)
Giá trị tài sản thuần có thể xác định	411.559.488.124
Phần sở hữu của cổ đông Công ty (1)	236.449.016.669
<hr/>	
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (ii)	270.852.407.268
Giá phí hợp nhất kinh doanh tính về Công ty (2)	184.837.454.427
Lãi từ hợp nhất kinh doanh (iii) [(2) - (1)]	(51.611.562.242)
Tiền chi cho việc mua cổ phần trong năm	270.852.407.268
Tiền nhận được tại thời điểm mua	2.667.147.672
Tiền thuần chi ra cho việc mua	268.185.259.596

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được xác định tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 theo Chứng thư thẩm định giá số 01.2021/TASIC-CT do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Thăng Long cấp ngày 21 tháng 1 năm 2021.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có sự thay đổi đáng kể về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tại BPW trong giai đoạn từ ngày 30 tháng 11 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.
- (ii) Giá phí hợp nhất kinh doanh thể hiện số tiền chi thực tế của DNPW cho việc mua 84,19% cổ phần của BPW trong năm.
- (iii) Lãi từ hợp nhất kinh doanh được hạch toán toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	5.632.297.393	2.961.769.584
Tiền gửi ngân hàng	81.485.266.610	215.692.660.552
Tiền đang chuyển	1.042.115.580	-
	88.159.679.583	218.654.430.136
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng (i)	5.500.000.000	16.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	101.599.977.436	-
	107.099.977.436	16.000.000.000
	195.259.657.019	234.654.430.136

(i) Tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng là khoản tiền gửi kỳ hạn không quá ba tháng tại các Ngân hàng với lãi suất bình quân từ 3,0% mỗi năm đến 4,3% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2019: từ 4,0% mỗi năm đến 4,3% mỗi năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ khoản tiền gửi đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh 25.1).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản trái phiếu doanh nghiệp và các hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn trong vòng ba tháng với lãi suất từ 5,5% mỗi năm đến 10,5% mỗi năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

7.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ (Phân loại lại)	Dự phòng VNĐ (Phân loại lại)
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Cấp nước				
Thừa Thiên Huế (i)	48.257.760.000	-	100.909.090.000	-

(i) Bao gồm 4.825.776 cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2019: 10.090.909 cổ phiếu) với mệnh giá là 10.000 VNĐ cho mỗi cổ phiếu.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	81.243.985.722	81.243.985.722	31.124.671.956	31.124.671.956
Các khoản đầu tư khác (ii)	1.118.914.529.453	1.118.914.529.453	677.243.794.837	677.243.794.837
	1.200.158.515.175	1.200.158.515.175	708.368.466.793	708.368.466.793

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất bình quân từ 4,0% đến 6,8% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2019: từ 2,7% đến 6,8% mỗi năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoảng 59,7 tỷ VNĐ bao gồm trong khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 25.1).

(ii) Là các khoản đầu tư theo các hợp đồng với các đối tác là các tổ chức và cá nhân có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng, với mục đích đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch, sản xuất vật liệu xây dựng và các sản phẩm gốm sứ khác và các dự án xây dựng các nhà máy nước.

7.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Trái phiếu (i)	13.600.000.000	13.600.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Các khoản đầu tư khác (ii)	99.430.400.000	99.430.400.000	126.060.400.000	126.060.400.000
	113.030.400.000	113.030.400.000	134.560.400.000	134.560.400.000

(i) Bao gồm 13,6 tỷ VNĐ của các trái phiếu có kỳ hạn từ năm đến mười năm với lãi suất từ 6,9% đến 8,1% mỗi năm. Các trái phiếu này đều được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh 25.1).

(ii) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng với các đối tác là các tổ chức và cá nhân với mục đích đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và các dự án xây dựng các nhà máy nước.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	47,61%	32,49%	22,54%	15,76%
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	37,15%	25,35%	37,15%	25,98%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	24,27%	16,56%	22,48%	15,72%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	25,00%	17,06%	25,00%	17,48%
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	48,25%	32,93%	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	25,00%	9,77%	25,00%	10,01%
- Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	25,01%	9,77%	25,01%	10,01%
- Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	-	-	41,50%	29,03%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	48,74%	29,44%

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
(Phân loại lại) (Phân loại lại)				
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	302.603.226.798	-	128.585.043.882	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	72.621.557.968	-	77.308.911.614	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	57.694.319.907	-	52.165.169.772	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	49.128.428.678	-	47.943.909.468	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	18.931.537.250	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	4.275.000.000	-	4.275.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	2.600.386.735	-	2.543.070.564	-
- Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	733.007.882	-	740.604.855	-
- Công ty Cổ phần đô thị Ninh Hòa	-	-	30.614.568.066	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	142.216.983.067	-
	508.587.465.218	-	486.393.261.288	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu khách hàng kinh doanh ổng và phụ kiện	590.872.887.598	(60.271.746.763)	434.765.721.112	(52.765.805.272)
Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	121.145.781.928	(2.489.492.989)	150.769.015.474	(2.461.992.989)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	48.485.983.775	-	26.861.221.027	-
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	35.941.740.782	(2.457.039.459)	32.496.157.298	(1.738.991.283)
Phải thu khác	16.396.431.460	-	20.124.121.938	-
	812.842.825.543	(65.218.279.211)	665.016.236.849	(56.966.789.544)

Trong đó phải thu các bên liên quan

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	467.822.819	-
	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.704.140.548	(2.236.317.729)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoảng 406,25 tỷ VNĐ bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 25.1 và 25.2).

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	115.255.095.820	(886.246.635)	28.555.495.175	(886.246.635)
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nước	60.802.507.164	-	84.449.273.159	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nhựa	10.917.151.009	-	2.660.361.834	-
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	1.352.343.528	-	2.314.072.936	-
Trả trước khác	10.521.885.021	-	-	-
	198.848.982.542	(886.246.635)	117.979.203.104	(886.246.635)

Trong đó trả trước cho bên liên quan

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)
--	-------------	---------------	-------------	---------------

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba				
Các tổ chức và cá nhân khác (i)	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
Bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu				
Nhựa Việt Lào	610.000.000	(610.000.000)	610.000.000	(610.000.000)
	3.810.000.000	(610.000.000)	3.810.000.000	(610.000.000)

- (i) Khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thời hạn vay sáu tháng, với lãi suất cho vay từ 7% mỗi năm đến 12% mỗi năm và không có đảm bảo.

11. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

11.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba				
Phải thu tiền lãi	13.086.941.897	-	13.252.374.991	-
Các khoản đặt cọc	10.428.767.690	-	12.174.287.332	-
Các khoản tạm ứng	6.302.216.381	-	7.962.657.184	-
Phải thu hợp tác đầu tư	-	-	26.165.479.452	-
Phải thu khác	25.059.561.056	-	18.574.469.467	-
	54.877.487.024	-	78.129.268.426	-
Bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa				
Việt Lào	1.789.904.445	(1.789.904.445)	1.789.904.445	(1.789.904.445)
	56.667.391.469	(1.789.904.445)	79.919.172.871	(1.789.904.445)

11.2 Phải thu dài hạn khác

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản đặt cọc	17.241.943.844	-	13.946.093.436	-
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố				
định thuê tài chính	11.626.797.201	-	10.837.674.894	-
Phải thu khác	11.952.309.624	-	602.780.000	-
	40.821.050.669	-	25.386.548.330	-

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	(21.401.610.384)	21.401.610.384	(19.059.510.285)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	3.238.237.572	(3.238.237.572)	3.238.237.572	(3.238.237.572)
Các đối tượng khác	97.972.256.506	(43.864.582.335)	71.674.875.283	(37.955.192.767)
	122.612.104.462	(68.504.430.291)	96.314.723.239	(60.252.940.624)

Chi tiết trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trích lập 100% (36 tháng trở lên)	57.266.026.229	(57.266.026.229)	52.654.988.615	(52.654.988.615)
Trích lập 70% (từ 24 đến 36 tháng)	1.762.957.572	(1.242.424.890)	837.504.800	(586.253.360)
Trích lập 50% (từ 12 đến 24 tháng)	14.784.913.715	(7.405.758.049)	7.969.635.695	(3.984.817.849)
Trích lập 30% (từ 6 đến 12 tháng)	8.614.708.075	(2.590.221.123)	10.089.602.667	(3.026.880.800)
Chưa quá hạn	40.183.498.871	-	24.762.991.462	-
	122.612.104.462	(68.504.430.291)	96.314.723.239	(60.252.940.624)

Chi tiết biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm, 1 tháng 1	60.252.940.624	43.522.876.539
Dự phòng trong năm	8.251.489.667	16.730.064.085
Số dư cuối năm, 31 tháng 12	68.504.430.291	60.252.940.624

13. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	81.062.281.348	-	29.802.724.215	-
Nguyên liệu, vật liệu	201.104.910.249	(1.865.655.036)	212.437.564.164	(1.867.085.849)
Công cụ dụng cụ	77.361.309.474	-	55.434.086.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.717.008.976	-	21.427.629.942	-
Thành phẩm	101.045.430.374	(2.569.000.383)	133.934.061.732	(2.725.987.695)
Hàng hóa	81.114.267.411	(440.473.205)	72.880.304.446	(321.111.351)
Hàng gửi đi bán	35.726.306.672	-	4.424.130.472	-
	598.131.514.504	(4.875.128.624)	530.340.501.838	(4.914.184.895)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoảng 320,209 tỷ VNĐ trong hàng tồn kho đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các Ngân hàng (Thuyết minh số 25.1 và 25.2).

14. Chi phí trả trước

14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	4.210.737.654	3.281.602.496
Chi phí sửa chữa tài sản	1.045.421.134	644.410.452
Khác	7.870.389.983	6.639.061.712
	13.126.548.771	10.565.074.660

14.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	40.157.846.881	19.160.956.939
Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ định kỳ	35.868.279.394	30.528.434.745
Khác	37.244.173.666	22.561.447.802
	113.270.299.941	72.250.839.486

15. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
1 tháng 1 năm 2020	1.050.286.930.613	719.180.722.945	1.725.147.435.661	8.645.330.424	185.533.958	3.503.445.953.601
Mua trong năm	352.372.272	20.431.143.209	9.662.618.637	2.596.521.809	-	33.042.655.927
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	196.803.579.525	295.690.215.014	1.193.430.955.035	592.871.810	-	1.686.517.621.384
Tăng do hợp nhất kinh doanh	578.081.554.641	159.396.002.026	1.009.361.615.213	18.403.734.090	720.747.023	1.765.963.652.993
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	82.333.190.746	2.587.854.545	-	-	84.921.045.291
Bán và tái thuê TSCĐ	-	(31.881.554.331)	-	-	-	(31.881.554.331)
Thanh lý	-	(23.019.307.583)	(592.737.500)	-	-	(23.612.045.083)
31 tháng 12 năm 2020	1.825.524.437.051	1.222.130.412.026	3.939.597.741.591	30.238.458.133	906.280.981	7.018.397.329.782
Giá trị khấu hao lũy kế						
1 tháng 1 năm 2020	(361.950.375.332)	(472.239.218.274)	(613.519.460.906)	(5.265.556.705)	(112.366.328)	(1.453.086.977.545)
Khấu hao trong năm	(61.065.853.581)	(84.530.418.283)	(96.901.805.714)	(2.286.252.669)	(27.546.336)	(244.811.876.583)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(44.400.529.339)	(2.587.854.541)	-	-	(46.988.383.880)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(177.303.124.439)	(97.887.884.330)	(307.195.813.211)	(8.399.460.274)	(430.057.895)	(591.216.340.149)
Thanh lý	-	3.422.862.713	592.737.500	-	-	4.015.600.213
31 tháng 12 năm 2020	(600.319.353.352)	(695.635.187.513)	(1.019.612.196.872)	(15.951.269.648)	(569.970.559)	(2.332.087.977.944)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2020	688.336.555.281	246.941.504.671	1.111.627.974.755	3.379.773.719	73.167.630	2.050.358.976.056
31 tháng 12 năm 2020	1.225.205.083.699	526.495.224.513	2.919.985.544.719	14.287.188.485	336.310.422	4.686.309.351.838

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các Ngân hàng là khoảng 2.883 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 1.023 tỷ VNĐ) (Thuyết minh số 25.1 và 25.2).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 689 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 355,7 tỷ VNĐ).

16. Tài sản cố định ("TSCĐ") thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	2.401.026.000	418.878.232.831	13.268.436.270	231.148.580	434.778.843.681
Thuê tài chính trong năm	-	43.545.369.197	1.150.721.818	-	44.696.091.015
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	4.302.169.826	1.385.296.364	-	5.687.466.190
Mua lại TSCĐ					
thuê tài chính	-	(82.333.190.746)	(2.587.854.545)	-	(84.921.045.291)
31 tháng 12 năm 2020	2.401.026.000	384.392.581.108	13.216.599.907	231.148.580	400.241.355.595

Giá trị khấu hao lũy kế

1 tháng 1 năm 2020	(520.222.300)	(89.347.866.076)	(5.646.375.097)	(104.016.853)	(95.618.480.326)
Khấu hao trong năm	(240.102.600)	(46.222.653.996)	(1.801.519.793)	(46.229.712)	(48.310.506.101)
Mua lại TSCĐ					
thuê tài chính	-	44.400.529.335	2.587.854.545	-	46.988.383.880
31 tháng 12 năm 2020	(760.324.900)	(91.169.990.737)	(4.860.040.345)	(150.246.565)	(96.940.602.547)

Giá trị còn lại

1 tháng 1 năm 2020	1.880.803.700	329.530.366.755	7.622.061.173	127.131.727	339.160.363.355
31 tháng 12 năm 2020	1.640.701.100	293.222.590.371	8.356.559.562	80.902.015	303.300.753.048

17. Tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Bản quyền, bằng sáng chế VNĐ	Phần mềm VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	231.300.644.037	138.000.000	1.174.951.153	2.603.471.658	235.217.066.848
Tăng do hợp nhất kinh doanh	109.532.438.389	-	3.461.152.049	36.407.618.938	149.401.209.376
Mua trong năm	-	-	1.015.000.000	975.000.000	1.990.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản	350.000.000	-	-	-	350.000.000
31 tháng 12 năm 2020	341.183.082.426	138.000.000	5.651.103.202	39.986.090.596	386.958.276.224

Giá trị hao mòn lũy kế

1 tháng 1 năm 2020	(6.071.305.424)	(55.806.454)	(827.910.934)	(1.925.244.500)	(8.880.267.312)
Khấu hao trong năm	(691.126.812)	(46.967.748)	(388.673.828)	(1.772.932.719)	(2.899.701.107)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(964.113.627)	(3.125.998.426)	(4.090.112.053)
31 tháng 12 năm 2020	(6.762.432.236)	(102.774.202)	(2.180.698.389)	(6.824.175.645)	(15.870.080.472)

Giá trị còn lại

1 tháng 1 năm 2020	225.229.338.613	82.193.546	347.040.219	678.227.158	226.336.799.536
31 tháng 12 năm 2020	334.420.650.190	35.225.798	3.470.404.813	33.161.914.951	371.088.195.752

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các Ngân hàng là khoảng 25,25 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 25,94 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 25.1 và 25.2).

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm, 1 tháng 1	1.450.592.856.781	1.020.185.807.116
Mua trong năm	413.178.654.802	691.094.598.584
Tăng do hợp nhất kinh doanh	29.705.800.304	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.686.517.621.384)	(161.247.785.412)
Chuyển sang chi phí trả trước	(25.006.729.623)	(18.455.144.571)
Chuyển sang hàng tồn kho	(5.997.608.641)	(17.771.492.116)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(5.687.466.190)	(61.002.677.367)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(350.000.000)	-
Tăng/(giảm) khác	3.015.044.888	(2.210.449.453)
Số dư cuối năm, 31 tháng 12	172.932.930.937	1.450.592.856.781

Trong đó:

Mua sắm tài sản cố định		
Máy móc thiết bị	56.394.339.315	33.704.212.898
Xây dựng cơ bản		
Nhà máy nước tại Bắc Giang	45.409.066.253	800.507.382.695
Nhà máy nước tại Bình Thuận	26.156.936.157	4.746.947.469
Nhà máy nước tại Cần Thơ 2	15.460.919.578	-
Nhà máy nước tại Bình Phước	12.269.339.537	-
Nhà máy nước tại Long An	9.043.767.618	605.536.527.545
Các công trình khác	8.198.562.479	6.097.786.174
	116.538.591.622	1.416.888.643.883
	172.932.930.937	1.450.592.856.781

19. Lợi thế thương mại

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm, 1 tháng 1	311.614.074.526	333.599.033.073
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	21.061.546.083	20.441.293.627
Phân bổ trong năm	(43.436.074.146)	(42.426.252.174)
Số dư cuối năm, 31 tháng 12	289.239.546.463	311.614.074.526

20. Phải trả người bán

20.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	219.700.716.852	219.700.716.852	150.319.856.457	150.319.856.457
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	31.891.982.195	31.891.982.195	50.829.997.711	50.829.997.711
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	23.798.667.438	23.798.667.438	8.717.105.576	8.717.105.576
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	2.431.213.490	2.431.213.490	2.531.066.289	2.531.066.289
Khác	13.632.166.935	13.632.166.935	-	-
	291.454.746.910	291.454.746.910	212.398.026.033	212.398.026.033

20.2 Phải trả người bán dài hạn

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả cho các đối tượng khác	26.655.630.356	26.655.630.356	3.158.637.914	3.158.637.914

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	89.001.834.570	89.001.834.570	17.866.420.554	17.866.420.554
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	37.405.731.724	37.405.731.724	2.378.319.432	2.378.319.432
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	1.722.260.098	1.722.260.098	1.359.233.575	1.359.233.575
Ứng trước tiền khác	6.989.333.890	6.989.333.890	50.263.798.659	50.263.798.659
	135.119.160.282	135.119.160.282	71.867.772.220	71.867.772.220

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.371.110.073	10.399.745.379
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.698.941.129	4.744.733.765
Thuế thu nhập cá nhân	1.937.268.856	1.343.240.704
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.049.234.666	5.820.681.557
	25.056.554.724	22.308.401.405

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	57.044.422.126	41.114.597.331
Chi phí hoa hồng môi giới	4.282.060.957	395.308.880
Cước vận chuyển	3.410.628.273	3.400.734.114
Chi phí khác	31.078.391.470	23.272.963.910
	95.815.502.826	68.183.604.235

24. Phải trả khác

24.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả	94.137.792.871	94.137.792.871	52.859.620.789	52.859.620.789
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.438.166.945	1.438.166.945	57.188.985	57.188.985
Kinh phí công đoàn	1.761.178.102	1.761.178.102	1.053.607.934	1.053.607.934
Phải trả cổ tức	975.381.125	975.381.125	854.869.033	854.869.033
Các khoản phải trả khác (i)	158.943.333.023	158.943.333.023	35.053.874.306	35.053.874.306
	257.255.852.066	257.255.852.066	89.879.161.047	89.879.161.047

- (i) Chủ yếu là các khoản nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn dưới một năm trong đó các đối tác nhận lãi theo lãi suất cố định hàng năm tính trên giá trị hợp tác đầu tư.

24.2 Phải trả dài hạn khác

	31 tháng 12 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả	193.258.179.319	193.258.179.319	203.504.762.919	203.504.762.919
Nhận kí quỹ, kí cược	10.152.654.475	10.152.654.475	10.165.394.923	10.165.394.923
Các khoản phải trả khác (i)	168.618.440.535	168.618.440.535	109.910.504.832	109.910.504.832
	372.029.274.329	372.029.274.329	323.580.662.674	323.580.662.674

- (i) Chủ yếu là các khoản nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và các tổ chức khác.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. Vay và nợ thuê tài chính

25.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020		Trong năm			31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tặng do hợp nhất kinh doanh VNĐ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Vay trong năm VNĐ	Thanh toán trong năm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay các tổ chức khác								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	593.716.196.499	593.716.196.499	1.702.226.732	-	1.409.358.741.934	(1.308.957.138.706)	491.612.366.539	491.612.366.539
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	233.865.341.352	233.865.341.352	-	-	536.350.865.071	(582.884.290.594)	280.398.766.875	280.398.766.875
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	263.758.637.964	263.758.637.964	-	-	549.883.383.433	(463.296.014.449)	177.171.268.980	177.171.268.980
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (4)	25.494.125.633	25.494.125.633	-	-	115.395.233.733	(105.571.108.100)	15.670.000.000	15.670.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	49.975.739.854	49.975.739.854	-	-	99.887.784.598	(49.912.044.744)	-	-
Ngân hàng SINOPAC (6)	57.750.217.789	57.750.217.789	-	-	121.800.398.353	(121.048.522.298)	56.998.341.734	56.998.341.734
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (7)	44.973.686.071	44.973.686.071	-	-	106.883.311.064	(109.061.922.041)	47.152.297.048	47.152.297.048
Ngân hàng TMCP Quân Đội (8)	11.587.893.689	11.587.893.689	-	-	11.587.893.689	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (9)	13.649.419.118	13.649.419.118	-	-	13.649.419.118	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	-	-	-	(291.000.000.000)	291.000.000.000	291.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	-	-	-	12.191.498.973	(19.190.666.858)	6.999.167.885	6.999.167.885
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	-	-	-	-	-	(15.219.279.900)	15.219.279.900	15.219.279.900
Ngân hàng BPCEIOM	-	-	-	-	-	(6.581.929.590)	6.581.929.590	6.581.929.590
Vay cá nhân và tổ chức khác (10)	14.300.000.000	14.300.000.000	-	-	21.600.000.000	(7.900.000.000)	600.000.000	600.000.000
	1.309.071.257.969	1.309.071.257.969	1.702.226.732	-	2.998.588.529.966	(3.080.622.917.280)	1.389.403.418.551	1.389.403.418.551

25.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	31 tháng 12 năm 2020				31 tháng 12 năm 2019			
	Trong năm							
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng do hợp nhất kinh doanh VNĐ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Vay trong năm/ Phân bổ chi phí phát hành VNĐ	Thanh toán trong năm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25.2)								
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (11)	58.835.685.018	58.835.685.018	-	59.526.185.018	-	(35.648.580.000)	34.958.080.000	34.958.080.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (13)	72.780.696.138	72.780.696.138	1.566.610.000	74.814.086.138	-	(77.414.086.138)	73.814.086.138	73.814.086.138
Bộ Tài chính (14)	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000	-	-	-	-	-
Ngân sách tỉnh Bình Thuận (15)	5.200.000.000	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-	(5.200.000.000)	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (16)	21.917.116.996	21.917.116.996	4.454.000.000	21.917.116.996	-	(19.112.160.937)	14.658.160.937	14.658.160.937
Ngân hàng TMCP Quân Đội (18)	285.600.000	285.600.000	-	309.400.000	-	(23.800.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (19)	27.350.000	27.350.000	-	27.350.000	-	(467.460.006)	467.460.006	467.460.006
Các đối tượng khác (20)	3.387.904.430	3.387.904.430	1.936.092.410	814.226.020	-	(1.735.585.996)	2.373.171.996	2.373.171.996
	169.184.352.582	169.184.352.582	14.706.702.410	162.608.364.172	-	(139.601.673.077)	131.470.959.077	131.470.959.077
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25.2)								
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (21)	36.635.854.669	36.635.854.669	-	47.548.639.449	-	(48.089.635.728)	37.176.850.948	37.176.850.948
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam (22)	13.246.904.505	13.246.904.505	-	13.997.092.848	-	(13.966.337.895)	13.216.149.552	13.216.149.552
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (23)	8.739.773.040	8.739.773.040	-	8.739.773.040	-	(10.250.838.285)	10.250.838.285	10.250.838.285
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (24)	6.567.812.000	6.567.812.000	-	6.567.812.000	-	(11.290.812.000)	11.290.812.000	11.290.812.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Challease (25)	1.408.996.381	1.408.996.381	-	1.672.386.859	-	(5.586.953.390)	5.323.562.912	5.323.562.912
	66.599.340.595	66.599.340.595	-	78.525.704.196	-	(89.184.577.298)	77.258.213.697	77.258.213.697
Trái chủ								
Vietnam Debt Fund SPC (31)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VN Direct	-	-	-	-	1.312.500.000	(100.000.000.000)	98.687.500.000	98.687.500.000
	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	1.312.500.000	(100.000.000.000)	98.687.500.000	98.687.500.000
	1.694.854.951.146	1.694.854.951.146	16.408.929.142	391.134.068.368	2.999.901.029.966	(3.409.409.167.655)	1.696.820.091.325	1.696.820.091.325

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay (VNĐ)	Số dư tại 31 tháng 12 năm 2020 (VNĐ)		Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(1)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank") Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 2 đến 12 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	744.000.000.000	593.716.196.499		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và mở LC	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 7.1) - Trái phiếu (Thuyết minh 7.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh 8) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 17) - Tài sản gắn liền và các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất - Công trình xây dựng - Quyền tài sản - Cổ phiếu
					590.513.419.670			
(2)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") Khoản vay có tài sản đảm bảo	12 tháng Từ 6 đến 12 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	476.000.000.000	3.202.776.829		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
					-			
(2)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") Khoản vay có tài sản đảm bảo	12 tháng Từ 6 đến 12 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	476.000.000.000	233.865.341.352	233.865.341.352	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh và mở LC	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 7.1) - Khoản phải thu (Thuyết minh 8) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất của Tập đoàn (Thuyết minh 17) và của bên thứ ba - Cổ phiếu của các công ty con - Quyền tài sản của Tập đoàn phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay (VNĐ)	Số dư tại 31 tháng 12 năm 2020 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(3)	Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") Khoản vay có tài sản đảm bảo	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	355.000.000.000	263.758.637.964 263.758.637.964	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và mở LC	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 6 và 7.1) - Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Cổ phiếu của các cá nhân và tổ chức
(4)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	100.000.000.000	25.494.125.633 25.494.125.633	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
(5)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank") Khoản vay không có tài sản đảm bảo	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000	49.975.739.854 49.975.739.854	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
(6)	Khoản vay từ Ngân hàng Sinopac ("SINOPAC") Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 31/1/2021	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tựy chọn	57.750.217.789 57.750.217.789	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
(7)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB") Khoản vay có tài sản đảm bảo	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	50.000.000.000	44.973.686.071 44.973.686.071	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh và mở LC	- Các khoản phải thu (Thuyết minh 8) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13)

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại		Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
				Hạn mức vay (VNĐ)	31 tháng 12 năm 2020 (VNĐ)		
(8)	Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") Khoản vay có tài sản đảm bảo	Không quá 7 tháng	Theo từng khế uớc nhận nợ	30.000.000.000	11.587.893.689 10.938.788.878	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh và mở LC	- Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Máy móc, thiết bị (Thuyết minh 15) - Các khoản kỳ quỹ
				-	649.104.811		
(9)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") Khoản vay không có tài sản đảm bảo	6 tháng	Theo từng khế uớc nhận nợ	40.000.000.000	13.649.419.118 13.649.419.118	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
				-	14.300.000.000 14.300.000.000		
(10)	Khoản vay từ các cá nhân và các tổ chức khác Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Không quá 12 tháng	Từ 6% đến 7% mỗi năm	-	14.300.000.000 14.300.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
				Tổng cộng			

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2020		Trong năm			31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Vay trong năm VND	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VND	Trả nợ vay trước hạn VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	1.066.593.641.698	1.066.593.641.698	26.471.866.713	170.399.879.562	(59.526.185.018)	(11.958.609.312)	941.206.689.753	941.206.689.753
International Finance Corporation (12)	562.161.900.000	562.161.900.000	-	-	-	-	562.161.900.000	562.161.900.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (13)	384.681.972.869	384.681.972.869	57.421.649.442	-	(74.814.086.138)	(1.716.313.809)	403.790.723.374	403.790.723.374
Bộ Tài chính (14)	229.571.840.795	229.571.840.795	229.571.840.795	-	-	-	-	-
Ngân sách tỉnh Bình Thuận (15)	52.379.752.862	52.379.752.862	-	-	(5.200.000.000)	-	57.579.752.862	57.579.752.862
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (16)	31.046.103.692	31.046.103.692	14.569.845.724	2.463.000.000	(21.917.116.996)	(403.000.000)	36.333.374.964	36.333.374.964
Quỹ đầu tư – phát triển Khánh Hòa (17)	32.112.232.000	32.112.232.000	26.290.832.000	7.523.000.000	-	(1.701.600.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (18)	1.690.600.000	1.690.600.000	-	2.000.000.000	(309.400.000)	-	-	-
TPBank (19)	-	-	-	-	(27.350.000)	-	27.350.000	27.350.000
Các đối tượng khác (20)	47.648.587.428	47.648.587.428	5.648.719.600	1.343.613.996	(814.226.020)	(1.824.386.686)	43.294.866.538	43.294.866.538
	2.407.886.631.344	2.407.886.631.344	359.974.754.274	183.729.493.558	(162.608.364.172)	(17.603.909.807)	2.044.394.657.491	2.044.394.657.491

Nợ thuê tài chính

Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (21)	64.814.474.379	64.814.474.379	-	54.082.183.949	(47.548.639.449)	(152.508.134)	58.433.438.013	58.433.438.013
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam (22)	14.821.922.588	14.821.922.588	-	6.078.638.247	(13.997.092.848)	-	22.740.377.189	22.740.377.189
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (23)	7.968.431.900	7.968.431.900	-	5.756.875.000	(8.739.773.040)	(508.486.000)	11.459.815.940	11.459.815.940
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (24)	7.386.549.212	7.386.549.212	-	-	(6.567.812.001)	-	13.954.361.213	13.954.361.213
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chaillease (25)	-	-	-	-	(1.672.386.858)	-	1.672.386.858	1.672.386.858
	94.991.378.079	94.991.378.079	-	65.917.697.196	(78.525.704.196)	(660.994.134)	108.260.379.213	108.260.379.213

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31 tháng 12 năm 2020				Trong năm				31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng do hợp nhất kinh doanh VNĐ	Vay trong năm/ Phân bổ chi phí phát hành VNĐ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Trả nợ vay trước hạn VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ		
Trái chủ										
AEP II Holdings Pte Ltd., (26)	452.988.261.554	452.988.261.554	-	1.303.802.119	-	-	451.684.459.435	451.684.459.435		
Công ty Cổ phần chứng khoán VN Direct (27)	446.125.000.000	446.125.000.000	-	446.125.000.000	-	-	-	-		
Ngân hàng TMCP Quân đội (28)	296.400.000.000	296.400.000.000	-	296.400.000.000	-	-	-	-		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life (29)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ AIA (30)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000		
Vietnam Debt Fund SPC (31)	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	150.000.000.000	150.000.000.000		
	1.299.513.261.554	1.299.513.261.554	-	743.828.802.119	(150.000.000.000)	-	705.684.459.435	705.684.459.435		
	3.802.391.270.977	3.802.391.270.977	359.974.754.274	993.475.992.873	(391.134.068.368)	(18.264.903.941)	2.858.339.496.139	2.858.339.496.139		

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại		Số phải trả đến	Tài sản bảo đảm
				31 tháng 12 năm 2020	(VNĐ)	31 tháng 12 năm 2021	
(11)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank") Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 18 đến 162 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	1.125.429.326.716	58.835.685.018		
				1.118.393.690.723	57.412.005.018		<ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 7.1) - Trái phiếu (Thuyết minh 7.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh 8) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Tài sản của các công trình xây dựng (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai) (Thuyết minh 15 và 18) - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh 15 và 17) - Cổ phiếu
(12)	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Từ 60 đến 108 tháng	Lãi suất điều chỉnh	7.035.635.993	1.423.680.000		<ul style="list-style-type: none"> Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo mạng lưới và chống thất thoát
				562.161.900.000	-		
(12)	Khoản vay từ International Finance Corporation ("IFC") Khoản vay có tài sản đảm bảo	5 năm sau ngày kí hợp đồng và IFC có thể gia hạn thêm 3 năm	5% mỗi năm	562.161.900.000	-		
				562.161.900.000	-		<ul style="list-style-type: none"> Cổ phần của một số công ty con và công ty liên kết phục vụ sản xuất kinh doanh

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 31 tháng 12 năm 2020 (VNĐ)	Số phải trả đến 31 tháng 12 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(13)	Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 20 đến 25 năm	Từ 6,5% đến 6,9% mỗi năm	457.462.669.007 412.377.146.986	72.780.696.138 62.400.000.000	Đầu tư các công trình xây dựng nhà máy nước	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Từ 16 đến 25 năm	Từ 0% đến 6% mỗi năm	45.085.522.021	10.380.696.138	Đầu tư các công trình xây dựng nhà máy nước	
(14)	Khoản vay từ Bộ Tài chính ("BTC") Khoản vay có tài sản đảm bảo	25 năm	6,75% mỗi năm	236.321.840.795 236.321.840.795	6.750.000.000 6.750.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
(15)	Khoản vay từ Ngân sách tỉnh Bình Thuận Khoản vay không có tài sản đảm bảo	15 năm	Không có lãi suất	57.579.752.862 57.579.752.862	5.200.000.000 5.200.000.000	Nâng cấp, cải tạo nhà máy nước và hệ thống cấp nước	
(16)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") Khoản vay có tài sản đảm bảo	5 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	52.963.220.688 36.104.745.724	21.917.116.996 19.280.800.000	Đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Nhà xưởng và máy móc thiết bị (Thuyết minh 15)
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	10 năm	Lãi suất điều chỉnh	16.858.474.964	2.636.316.996	Đầu tư cải tạo mạng lưới và chống thất thoát	

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 31 tháng 12 năm 2020 (VNĐ)	Số phải trả đến 31 tháng 12 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(17)	Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 90 đến 132 tháng	6,9% - 8,29% mỗi năm	32.112.232.000 32.112.232.000	- -	Đầu tư các công trình xây dựng nhà máy nước	- Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa bảo lãnh - Tài sản hình thành bằng vốn vay và một số tài sản khác
(18)	Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") Khoản vay không có tài sản đảm bảo	7 năm	Lãi suất điều chỉnh	1.976.200.000 1.976.200.000	285.600.000 285.600.000	Cải tạo nâng cấp nhà máy nước	
(19)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank") Khoản vay có tài sản đảm bảo	3 năm	Lãi suất điều chỉnh	27.350.000 27.350.000	27.350.000 27.350.000	Mua xe ô tô	Ô tô hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 15)
(20)	Các đối tượng khác Khoản vay có tài sản đảm bảo	Từ 5 đến 20 năm	Từ 7,2% đến 8,3% mỗi năm	51.036.491.838 22.136.066.534	3.387.904.410 1.451.812.000	Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	- Phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Toàn bộ công trình thuộc dự án
	Khoản vay không có tài sản đảm bảo	Theo từng hợp đồng vay	Theo từng hợp đồng vay	28.900.425.304	1.936.092.410	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng cơ bản	
Tổng cộng				2.577.070.983.906	169.184.352.562		

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính ("TTC"):

STT	Hợp đồng thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại		Số phải trả đến	
				31 tháng 12 năm 2020	(VNĐ)	31 tháng 12 năm 2021	Tài sản TTC
(21)	Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	101.450.329.048		36.635.854.669	Máy móc, thiết bị
(22)	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	28.068.827.093		13.246.904.505	Máy móc, thiết bị
(23)	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	16.708.204.940		8.739.773.040	Máy móc, thiết bị
(24)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	13.954.361.212		6.567.812.000	Máy móc, thiết bị
(25)	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease	3 năm đến 4 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	1.408.996.381		1.408.996.381	Máy móc, thiết bị và xe ô tô
Cộng				161.590.718.674		66.599.340.595	

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu:

STT	Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành (VNĐ)	Chi phí phát hành chưa phân bổ (VNĐ)	Tài sản đảm bảo
(26)	AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (i)	5 năm	5% mỗi năm	456.700.000.000	3.711.738.446	Cổ phiếu của một số cổ đông tại Công ty và cổ phiếu của Công ty tại công ty con
(27)	Công ty CP chứng khoán VN Direct	3 năm 3 năm 3 năm	11% mỗi năm 11% mỗi năm 10,5% mỗi năm	300.000.000.000 100.000.000.000 56.000.000.000	6.000.000.000 3.875.000.000 -	Cổ phiếu của Công ty tại một số Công ty con và các Công ty liên kết
(28)	Ngân hàng TMCP Quân đội	5 năm	9,5% mỗi năm	300.000.000.000	3.600.000.000	Cổ phần tại các công ty con
(29)	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sunlife	3 năm 3 năm	9,5% mỗi năm 10,3% mỗi năm	40.000.000.000 60.000.000.000	- -	Cổ phiếu phổ thông của Công ty liên kết Cổ phiếu phổ thông của Công ty liên kết
(30)	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA	3 năm	9,5% mỗi năm	4.000.000.000	-	-
(31)	Vietnam Debt Fund SPC	3 năm	11% mỗi năm	150.000.000.000	-	-
Cộng				1.466.700.000.000	17.186.738.446	

(i) Thông tin về trái phiếu chuyển đổi:

- Tỷ lệ chuyển đổi bằng giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi;
- Trái phiếu có thể được thanh toán hoặc chuyển đổi vào ngày đáo hạn đầu tiên và/hoặc ngày đáo hạn cuối cùng;
- Ngày đáo hạn đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2022, ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 28 tháng 12 năm 2023, có thể gia hạn 1 năm theo đề nghị của Chủ sở hữu trái phiếu.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của cổ đông VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	1.000.085.350.000	68.841.394.826	12.757.228.445	(342.000)	7.191.466.010	52.335.206.029	603.375.723.927	1.744.586.027.237
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	55.321.630.000	55.321.630.000
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	21.123.533.994	2.098.420.967	23.221.954.961
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(6.701.942.605)	(6.701.942.605)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	7.124.650.443	-	-	(7.124.650.443)	3.875.349.557	3.875.349.557
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(28.000.000)	-	-	-	(28.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	(1.484.415.544)	(1.325.508.624)	(2.809.924.168)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.756.477.381	(9.756.477.381)	-	-
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(721.241.084)	253.033.471.866	252.312.230.782
Khác	-	(41.371.490)	-	-	-	(317.751.026)	278.022.516	(81.100.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	1.000.085.350.000	68.800.023.336	19.881.878.888	(28.342.000)	16.947.943.391	54.054.204.545	909.955.167.604	2.069.696.225.764
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	1.000.085.350.000	68.800.023.336	19.881.878.888	(28.342.000)	16.947.943.391	54.054.204.545	909.955.167.604	2.069.696.225.764
Tăng vốn trong năm	91.459.580.000	97.761.722.320	16.389.545.465	-	(11.389.545.465)	(5.000.000.000)	153.590.995.000	342.812.297.320
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	13.332.664.479	8.525.756.612	21.858.421.091
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(6.580.678.869)	(6.580.678.869)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	7.973.205.615	-	-	(7.973.205.615)	5.226.784.385	5.226.784.385
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	(21.793.911)	(18.919.938)	(40.713.849)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	13.895.797.505	(13.895.797.505)	-	-
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(2.857.095.166)	(19.314.543.116)	344.131.857.001	321.960.218.719
Khác	-	-	-	-	-	(37.938.044)	(38.680.341)	(76.618.385)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	1.091.544.930.000	166.561.745.656	44.244.629.968	(28.342.000)	16.597.100.265	21.143.590.833	1.414.792.281.454	2.754.855.936.176

27. Vốn cổ phần

Biến động về cổ phiếu phát hành trong năm như sau:

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu năm	100.008.535	100.008.535
Phát hành thêm trong năm	9.145.958	-
Số lượng cổ phiếu cuối năm	109.154.493	100.008.535

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu (Trình bày lại)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.154.493	100.008.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.154.493	100.008.535
- Cổ phiếu phổ thông	109.154.493	100.008.535
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.810	8.810
- Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.145.683	99.999.725
- Cổ phiếu phổ thông	109.145.683	99.999.725

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Trong trường hợp các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản có gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	55.161	121.325
- Bảng Anh (EUR)	0,65	0,65

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	3.275.510.366.022	2.789.575.102.462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.878.318.601	19.911.127.298
Doanh thu khác	5.000.000.000	15.217.153.616
	3.295.388.684.623	2.824.703.383.376

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	1.214.893.914	1.017.250.020
Giảm giá hàng bán	292.700.000	118.802.319
Hàng bán bị trả lại	5.226.655.991	24.457.063.719
	6.734.249.905	25.593.116.058

31. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.699.844.191.426	2.277.836.157.012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.792.108.697	10.638.770.937
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(154.439.825)	2.693.532.698
Giá vốn hoạt động khác	4.872.930.188	-
	2.714.354.790.486	2.291.168.460.647

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ hoạt động đầu tư	131.256.938.381	35.410.300.645
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.368.509.560	20.224.838.628
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	27.704.927.351	96.816.289.175
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.883.597.962	14.330.513.821
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.314.520.542	2.141.265.519
	228.528.493.796	168.923.207.788

33. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi tiền vay	312.945.226.602	243.954.441.499
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.511.293.573	4.155.889.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	444.332.604	25.313.471
Chi phí tài chính khác	5.087.146.766	18.619.575.394
	322.987.999.545	266.755.219.433

34. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	55.489.848.893	44.873.113.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.583.299.744	63.584.665.257
Chi phí khấu hao	23.621.509.016	32.183.929.303
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.739.541.075	4.954.317.241
Chi phí bằng tiền khác	12.769.634.761	16.411.786.120
	205.203.833.489	162.007.811.615

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	122.680.349.931	86.533.341.009
Lợi thế thương mại phân bổ	43.436.074.146	42.426.252.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.404.093.318	26.147.104.783
Chi phí khấu hao	10.861.130.354	7.968.901.116
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.413.607.147	5.507.468.583
Chi phí dự phòng	7.505.941.491	15.298.962.654
Thuế, phí và lệ phí	4.396.735.197	4.972.339.272
Chi phí bằng tiền khác	22.148.606.655	26.971.963.153
	262.846.538.239	215.826.332.744

36. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ bao gồm trong chi phí sản xuất	1.968.265.303.345	1.694.690.110.363
Chi phí nhân công	446.005.159.171	334.149.871.155
Chi phí khấu hao	293.691.631.951	223.434.114.151
Lợi thế thương mại phân bổ	43.436.074.146	42.426.252.174
Chi phí dự phòng	7.816.114.358	19.910.877.699
Thuế, phí, lệ phí	6.270.246.802	3.582.415.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	416.920.632.441	350.808.964.354
	3.182.405.162.214	2.669.002.605.006

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm theo thuế suất phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- Các Công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành ("Châu Thành"), Công ty Cổ phần Bình Hiệp ("Bình Hiệp"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An ("Long An"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;
- Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ năm 2016 đến năm 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;
- Bình Thuận được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2010-2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo (2014 đến 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;
- Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm năm tiếp theo;
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được miễn thuế TNDN trong hai năm (2017-2018) và giảm 50% thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (từ 2019 - 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp.
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa – Công ty con của Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.
- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa – Công ty con của Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Chi tiết thuế TNDN trong năm ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.269.898.981	18.971.530.281
Dự phòng thiếu thuế TNDN của những năm trước	33.120.709	965.274.537
	15.303.019.690	19.936.804.818
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		
Ghi nhận các khoản chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	(9.423.451.518)	(7.355.076.676)
Chi phí thuế TNDN	5.879.568.172	12.581.728.142

Việc tính thuế TNDN của Tập đoàn còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.964.773.648	39.679.032.660
Thuế TNDN theo thuế suất của Tập đoàn	6.592.954.730	7.935.806.532
Ảnh hưởng bởi:		
Thu nhập không chịu thuế	(11.436.914.672)	(3.328.452.945)
Chi phí không được khấu trừ	5.408.625.808	3.087.152.036
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	(5.469.778.755)	(6.157.426.064)
Chênh lệch do ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	(9.249.755.913)	6.380.194.199
Thuế thu nhập hoãn lại trên các khoản lỗ chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	204.749.070	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	25.932.906.879	3.699.179.847
Các khoản giảm thuế	(3.095.626.179)	-
Sử dụng lỗ thuế của các năm trước	(3.040.713.505)	-
Dự phòng thiếu của những năm trước	33.120.709	965.274.537
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.879.568.172	12.581.728.142

Lỗ thuế có thể được mang sang năm sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa năm năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm-hết hạn
2017	Chưa quyết toán	791.259.841	791.259.841	-	2022
2018	Chưa quyết toán	6.296.306.894	6.296.306.894	-	2023
2019	Chưa quyết toán	16.573.384.071	8.116.000.792	8.457.383.279	2024
2020	Chưa quyết toán	129.664.534.397	-	129.664.534.397	2025
		153.325.485.203	15.203.567.527	138.121.917.676	

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ thuế vì khả năng Tập đoàn có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

38. Thuế thu nhập hoãn lại

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	200.868.463.695	114.345.162.308
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Đánh giá lại tài sản và nợ phải trả	(9.423.451.518)	(7.355.076.676)

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.085.205.476	27.097.304.518
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	13.332.664.479	21.123.533.994
Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(21.793.911)	(1.484.415.544)
Lợi nhuận chia cho cổ đông	13.310.870.568	19.639.118.450
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.092.159	100.001.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	132	196

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.085.205.476	27.097.304.518
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	13.332.664.479	21.123.533.994
Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(21.793.911)	(1.484.415.544)
Lợi nhuận chia cho cổ đông	13.310.870.568	19.639.118.450
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.092.159	100.001.192
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	132	196

40. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	34.323.195.685	2.531.066.289
Lãi tiền gửi chưa thu được tiền	-	747.106.407
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	65.917.697.196	137.124.151.834
Thanh lý tài sản chưa thu tiền	17.424.541.058	-
Cần trừ công nợ với thuê tài chính	10.671.178.160	12.486.866.646

41. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	9.064.332.000	3.615.859.200
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	624.515.000	430.700.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.149.327.120	3.562.497.840
Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.654.898.300	1.420.830.360
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.243.039.222	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Mua nước sạch	48.894.487 4.667.047.619	60.172.723 4.383.657.143

42. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt trong năm như sau:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Tiền lương, tiền thưởng	5.568.482.733	5.282.078.308

43. Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Trong năm tới	13.129.327.907	6.352.340.908
Từ hai đến năm năm	21.873.689.666	18.316.955.416
Trên năm năm	2.437.059.992	-
	37.440.077.565	24.669.296.324

44. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trích lược)

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	-	100.909.090.000	100.909.090.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	104.765.510.260	(100.909.090.000)	3.856.420.260

45. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn.

Kết quả của bộ phận bao gồm các mục được phân bổ trực tiếp tới một bộ phận hoặc nhiều bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý. Những mục khác không nên được phân bổ tới các bộ phận bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, thu nhập khác và chi phí khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020			
	Ổng và phụ kiện	Đồ gia dụng	Nước và	Tổng cộng toàn
	thiết bị ngành nước	và bao bì	môi trường	Tập đoàn
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.295.565.831.464	1.319.313.784.337	673.774.818.917	3.288.654.434.718
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.070.398.085.724	1.127.244.372.493	516.712.332.269	2.714.354.790.486
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.167.745.740	192.069.411.844	157.062.486.648	574.299.644.232

Chỉ tiêu	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019			
	Ổng và phụ kiện	Đồ gia dụng	Nước và	Tổng cộng toàn
	thiết bị ngành nước	và bao bì	môi trường	Tập đoàn
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	866.634.214.399	1.321.194.334.559	611.281.718.360	2.799.110.267.318
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	675.037.528.150	1.172.211.957.731	443.918.974.766	2.291.168.460.647
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.596.686.249	148.982.376.828	167.362.743.594	507.941.806.671

46. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tập đoàn thông qua chủ trương mua số lượng cổ phần tương ứng với tỷ lệ sở hữu từ trên 50% đến 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần CMC. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã chính thức hoàn thành giao dịch mua và sở hữu 18,76 triệu cổ phiếu, tương đương 51,14% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, theo đó, Công ty Cổ phần CMC chính thức trở thành công ty con trong Tập đoàn.

Ngoại trừ sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày.

47. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Giám đốc tài chính

LÊ THỊ NGÂN
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 9 tháng 4 năm 2021



grantthornton.com.vn

© 2021 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.

grantthornton.com.vn

The information contained herein is of a general nature and is not intended to address the circumstances of any particular individual or entity. Although we endeavour to provide accurate and timely information, guarantee that such information is accurate as of the date it is received or that it will continue to be accurate in the future. No one is entitled to rely on this information and no one should act on such information without appropriate professional advice obtained after a thorough examination of the particular situation.

'Grant Thornton' refers to the brand under which the Grant Thornton member firms provide assurance, tax and advisory services to their clients and/or refers to one or more member firms, as the context requires. Grant Thornton (Vietnam) Ltd is a member firm of Grant Thornton International Ltd (GTIL). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. GTIL and each member firm is a separate legal entity. Services are delivered by the member firms. GTIL does not provide services to clients. GTIL and its member firms are not agents of, and do not obligate and another and are not liable for one another's acts or omissions.

